

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DÑ/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	giai đoạn căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ thực tế và chính sách tín dụng của Ngân hàng từng thời kỳ.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào cuối mỗi tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay hiện hành.
Tài sản thế chấp	: Hợp đồng thế chấp số 2076/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 26/6/2013.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 118.718,23 USD tương đương 2.700.246.141 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 118.718,23 USD tương đương 2.700.246.141 VND.

[7] Bao gồm:**[7a] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 2.044.760,98 USD tương đương 46.487.640.880 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 195.400 USD tương đương 4.442.419.000 VND.

[7b] Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 1.878.706.942 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 1.878.706.942 VND.

[8] Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015 và Phụ lục hợp đồng cấp tín dụng số 109.15.810.1028647.TD.PL01 ngày 18/01/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015.
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ giải ngân khoản vay đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa Công ty và Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 125.424,25 USD tương đương 2.854.655.930 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 50.270 USD tương đương 1.144.145.200 VND.

[9] Chi tiết các hợp đồng:**[9a] Hợp đồng số 2009/IVB-HDDH/2014 ngày 21/01/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần việc mua 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn).
Số tiền cho vay	: 195.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn).
Số dư vay tại 31/12/2017	: 84.786 USD, quy đổi ra 1.928.457.570 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 33.912 USD, quy đổi ra 771.328.440 VND.

[9b] Hợp đồng số 2081/IVB-HDDH/2013 ngày 08/7/2013:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua máy móc thiết bị.
Số tiền cho vay	: 475.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: Máy móc thiết bị được ngân hàng tài trợ một phần theo Hợp đồng thế chấp số 2082/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 08/7/2013.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 144.600 USD, quy đổi ra 3.288.927.000 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 82.600 USD, quy đổi ra 1.878.737.000 VND.

[9c] Hợp đồng số 2046/IVB-HĐDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HĐDH/2014 ngày 30/6/2014:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II.
Số tiền cho vay	: 3.530.076,24 USD.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014
Số dư vay tại 31/12/2017	: 2.647.539 USD, quy đổi ra 60.218.274.555 VND
Số phải trả trong năm 2018	: 392.228 USD, quy đổi ra 8.921.225.860 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[9d] Hợp đồng số 2002/IVB-HDDH/2016 ngày 05/01/2016:**

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay	: 240.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 05 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex Sivler DT (dệt khăn), hàng mới 100%.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 135.650 USD, quy đổi ra 3.085.359.250 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 41.740 USD, quy đổi ra 949.376.300 VND.

[9e] Hợp đồng số 2075/IVB-HDDH/2017 ngày 26/6/2017:

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay	: 259.300 USD.
Thời hạn vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiểm của Iteima loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020 04 máy dệt kiểm của Iteima loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020 02 máy vắt ly tâm tốc độ cao loại XGZ -2000
Số dư vay tại 31/12/2017	: 259.000 USD, quy đổi ra 5.890.955.000 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 28.776 USD, quy đổi ra 654.510.120 VND.

[10] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành bao gồm:**[10a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/118513/HĐTD ngày 06/4/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 18/11/2016:**

Số tiền vay	: 7.100.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "đầu tư bổ sung 09 máy dệt thân và 09 máy dệt cổ để nâng cao năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Vinatex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 4,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	: 06 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 2.089.674.915 VND và 49.835 USD (= 1.129.510.275 VND).
Số phải trả trong năm 2018	: 836.000.000 VND và 19.934 USD (= 451.804.110 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[10b] Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HĐTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:**

Số tiền vay	: 26.000.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Vinatex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 386.011.414 VND và 813.880 USD (= 18.446.594.733 VND).
Số phải trả trong năm 2018	: 50.000.000 VND và 105.020 USD (= 2.380.278.300 VND).

[10c] Hợp đồng tín dụng số 04/2015/118513/HĐTD ngày 21/9/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:

Số tiền vay	: 10.700.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "Đầu tư nhà máy may hàng dệt kim của Công ty CP Dệt kim Vinatex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 84 tháng, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư tài khoản ngân hàng của bên vay.
Lịch trả nợ	: 06 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 3.919.027.815 VND (= 172.911 USD).
Số phải trả trong năm 2018	: 712.587.600 VND (= 31.440 USD).

[11] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1181513/HĐTD ngày 25/12/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên:

Số tiền vay	: 4.700.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư mua sắm và sửa chữa máy móc thiết bị để gia tăng năng lực sản xuất của phân xưởng dệt.
Lãi suất vay	: 6,5%/năm (tại thời điểm giải ngân) áp dụng cho 12 tháng đầu. Từ năm thứ 2 trở đi điều chỉnh 6 tháng/lần.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

và sửa chữa dàn máy móc thiết bị để gia tăng năng lực sản xuất của phân xưởng dệt.

Lịch trả nợ : 03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.

Số dư vay tại 31/12/2017 : 3.350.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2018 : 950.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	741.507.078.509	68.586.322.890	285.949.854.515	386.970.901.104
Vay dài hạn ngân hàng	387.965.037.036	55.846.286.526	198.683.134.841	133.435.615.669
Vay dài hạn tổ chức khác	353.542.041.473	12.740.036.364	87.266.719.674	253.535.285.435
Cộng	741.507.078.509	68.586.322.890	285.949.854.515	386.970.901.104
Số đầu năm				
Các khoản vay	565.432.314.654	32.345.369.929	291.244.488.792	241.842.455.933
Vay dài hạn ngân hàng	352.393.268.903	32.345.369.929	267.620.939.300	52.426.959.674
Vay dài hạn tổ chức khác	213.039.045.751	-	23.623.549.492	189.415.496.259
Cộng	565.432.314.654	32.345.369.929	291.244.488.792	241.842.455.933

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND
	Chi phí cho dự án nhà máy tại Nam Đàn
Dài hạn	
Số đầu năm	89.675.918.318
Điều chỉnh khác	119.313.020
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	(21.746.532.454)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(47.413.919)
Số cuối năm	68.001.284.965

Lý do hoàn nhập dự phòng phải trả: các chi phí không sử dụng hết theo dự toán ban đầu của dự án.

Cơ sở pháp lý cho các khoản dự phòng đã sử dụng: các khoản chi phí thực tế phát sinh theo dự toán của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Nguồn vốn đầu tư XD CB (*)
Số đầu năm trước	205.000.000.000	29.448.066.145	38.343.055.793	2.537.523.184	13.867.834.139	136.932.000.000
Tăng trong năm	-	-	3.118.388.850	-	41.668.944.967	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	1.907.636.836	2.973.146.778	-	(24.664.745.325)	-
Số đầu năm nay	205.000.000.000	31.355.702.981	44.434.591.421	2.537.523.184	30.872.033.781	136.932.000.000
Tăng trong năm	-	-	3.177.138.695	-	49.106.568.656	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	136.932.000.000
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	(6.246.837.956)	1.714.539.328	-	43.591.963.156	-
Số cuối năm nay	205.000.000.000	37.602.540.937	45.897.190.788	2.537.523.184	36.386.639.281	-

(*) Giảm do chuyển sang vay và nợ thuế tài chính dài hạn Tập đoàn Dệt may Việt Nam theo Công văn số 1085/TĐĐMVN-TCKT ngày 15/11/2017 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc tạm tính chi phí vốn đối với tiền chuyển mục đích sử dụng đất (xem thêm tại thuyết minh 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.018.500.000	118.018.500.000
Các cổ đông khác	86.981.500.000	86.981.500.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**Năm 2017
VND****Năm 2016
VND**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	36.941.790.957	31.771.386.950
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(26.769.569.819)	(6.614.591.704)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	26.214.418.143	5.715.238.535
Cộng	36.386.639.281	30.872.033.781

b. Cổ phiếu**31/12/2017
Cổ phiếu****01/01/2017
Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại****31/12/2017****01/01/2017**

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	973,94	989,41
Đô la Mỹ (USD)	1.055.436,05	1.131.274,10

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công tại thuyết minh các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.360.751.202.792	2.000.540.840.511
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.360.751.202.792	2.000.540.840.511
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.544.728.797	12.559.622.938
Chiết khấu thương mại	12.516.996.557	11.904.051.391
Giảm giá hàng bán	-	13.656.750
Hàng bán bị trả lại	27.732.240	641.914.797
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.348.206.473.995	1.987.981.217.573

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng bán	2.127.377.818.970	1.771.518.455.977
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	269.592.956	(498.189.710)
Cộng	2.127.647.411.926	1.771.020.266.267

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.366.712.037	6.647.003.318
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.044.000.000	1.044.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.563.608.928	5.694.084.298
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.698.403.625
Cộng	18.974.320.965	16.083.491.241

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	54.174.195.210	39.394.169.757
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	103.380.141	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.895.746.406	15.244.033.424
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	665.697.844	475.189.045
Chi phí tài chính khác	-	41.095.346
Cộng	59.839.019.601	55.154.487.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
29.1 Chi phí bán hàng	65.663.323.075	52.149.622.360
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.100.270.900	2.933.461.304
Chi phí nhân viên bán hàng	4.755.575.186	5.168.190.442
Chi phí vận chuyển	18.805.819.441	15.828.445.419
Chi phí hoa hồng môi giới	5.403.398.687	2.647.213.369
Chi phí khác	33.598.258.861	25.572.311.826
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	72.407.009.082	90.745.161.215
Chi phí nhân công	52.431.155.226	63.197.940.994
Tiền thuê đất	2.167.236.341	3.235.463.920
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	35.697.234.531	34.901.853.049
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(17.796.101.967)	(10.833.275.655)
Hoàn nhập (trích lập) dự phòng phải thu khó đòi	(92.515.049)	243.178.907

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	766.818.182	122.500.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(233.748.293)	-
Thu từ hỗ trợ di dời	6.800.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	21.746.532.454	27.077.027.227
Xử lý công nợ không phải trả	326.903.858	1.033.121.888
Các khoản khác	1.084.994.102	1.259.934.651
Xử lý chênh lệch kiểm kê	14.704.481	596.731.141
Cộng	30.506.204.784	30.089.314.907

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền phạt, bồi thường trong hoạt động kinh doanh	447.776.206	3.271.641.167
Phạt do trả gốc vay trước hạn	-	20.653.000
Phạt vi phạm trong lĩnh vực hành chính và thuế	317.138.575	844.304.168
Các khoản khác	637.777.634	134.976.326
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(190.523.636)	36.788.126
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	490.909.091	-
Cộng	1.703.077.870	4.308.362.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.551.965.350.316	853.655.537.389
Chi phí nhân công	381.363.004.026	384.966.554.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	88.054.787.718	78.317.936.205
Chi phí khác	232.044.873.504	241.685.473.974
Chi phí dự phòng	(17.888.617.016)	(10.590.096.748)
Cộng	2.235.539.398.548	1.548.035.405.364

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty mẹ	5.856.858.583	4.635.532.886
Công ty con	5.755.483.978	6.519.463.142
Cộng	11.612.342.561	11.154.996.028

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	2.037.292.153	398.512.953
Cộng	2.037.292.153	398.512.953

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	49.106.568.656	41.668.944.967
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	69.000.000	8.482.259.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	49.037.568.656	33.186.685.967
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	2.392	1.619

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 của các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phản ánh qua chỉ tiêu phải thu khác.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Thu nhập của Tổng Giám đốc</i>		
Lương	625.409.616	510.028.126
Thù lao	216.500.000	187.600.000
Các khoản khác	72.539.820	60.449.850
<i>Thu nhập của người quản lý khác</i>		
Lương và thù lao	711.697.691	781.874.847
Các khoản khác	15.429.330	12.857.775

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.370.017.053	149.394.535.550
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	115.400.000.000	-
Phải thu khách hàng	154.474.945.186	139.682.310.900
Các khoản phải thu khác	5.458.871.190	7.620.041.535
Phải thu về cho vay	51.000.000	50.500.000
Cộng	413.754.833.429	296.747.387.985
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	139.419.089.389	144.138.671.680
Chi phí phải trả	37.509.592.966	101.117.947.285
Phải trả khác	34.754.408.251	76.166.577.463
Vay và nợ thuê tài chính	1.486.755.520.545	1.039.228.589.999
Cộng	1.698.438.611.151	1.360.651.786.427

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính	106.251.075.549	103.614.158.072
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.086.375.406	25.721.779.055
Phải thu của khách hàng	82.164.700.143	77.892.379.017
Nợ tài chính	1.164.030.386.120	786.449.687.228
Phải trả người bán	1.139.161.490.545	49.970.877.374
Vay và nợ thuê tài chính	24.227.226.622	736.321.695.967
Phải trả khác	641.668.953	157.113.887
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(1.057.779.310.571)	(682.835.529.156)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(1.057.779.310.571)	(682.835.529.156)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.945.839.797	9.066.649.979
Quá hạn dưới 03 năm	7.592.016.873	3.712.744.767
Cộng	12.537.856.670	12.779.394.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Một số tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2017		
Phải trả người bán	139.419.089.389	-
Chi phí phải trả	37.509.592.966	-
Phải trả khác	34.754.408.251	-
Vay và nợ thuê tài chính	798.492.097.553	688.263.422.992
Cộng	1.010.175.188.159	688.263.422.992
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	142.918.779.955	1.219.891.725
Chi phí phải trả	101.117.947.285	-
Phải trả khác	76.269.894.882	-
Vay và nợ thuê tài chính	492.091.281.345	547.137.308.654
Cộng	812.397.903.467	548.357.200.379

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Năm 2017****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2017**

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.264.053.946.057	40.392.827.393	2.304.446.773.450
Cộng			2.304.446.773.450
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.890.037.566.213	2.456.799.194	1.892.494.365.407
Cộng			1.892.494.365.407

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	2.331.067.939.437	17.138.534.558	2.348.206.473.995
Giá vốn hàng bán	2.114.705.946.703	12.941.465.223	2.127.647.411.926
Chi phí không phân bổ			138.070.332.157
Doanh thu hoạt động tài chính			18.974.320.965
Chi phí tài chính			59.839.019.601
Lãi (lỗ) khác			31.474.309.548
Lợi nhuận trước thuế			73.098.340.824
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.649.634.714
Lợi nhuận sau thuế			59.448.706.110

Năm 2016**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2016**

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.063.846.234.537	44.173.467.092	2.108.019.701.629
Cộng			2.108.019.701.629
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.573.040.154.602	12.316.383.344	1.585.356.537.946
Cộng			1.585.356.537.946

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	1.949.865.923.805	38.115.293.768	1.987.981.217.573
Giá vốn hàng bán	1.737.644.493.432	33.375.772.835	1.771.020.266.267
Chi phí không phân bổ			142.894.783.575
Doanh thu hoạt động tài chính			16.083.491.241
Chi phí tài chính			55.154.487.572
Lãi (lỗ) khác			27.712.174.040
Lợi nhuận trước thuế			62.707.345.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			11.553.508.981
Lợi nhuận sau thuế			51.153.836.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu**Đỗ Minh Sơn****Kế toán trưởng****Lê Thị Thu Hường***Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018***Tổng Giám đốc**
Nguyễn Song Hải